



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P. 9, Q6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814
 Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869
 Website: www.binhminhplastic.com

GIÁ BÁN PHỤ TÙNG CHO ỐNG - KEO DÁN - SẢN PHẨM KHÁC

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 05-9-2014 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỖI

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
Nối trơn (Plaint socket)						Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)						Nối rút trơn (Reducing socket)					
1	21 dây	Cái	15 bar	1.600	1.760	29	21 dây	Cái	15 bar	15.200	16.720	52	27 x 21 dây	Cái	15 bar	2.100	2.310
2	27 dây	-	15 bar	2.200	2.420	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)						53	34 x 21 dây	-	15 bar	2.600	2.860
3	34 dây	-	15 bar	3.700	4.070	30	21 dây	Cái	15 bar	1.600	1.760	54	34 x 27 dây	-	15 bar	3.000	3.300
4	42 dây	-	15 bar	5.100	5.610	31	27 dây	-	15 bar	2.400	2.640	55	42 x 21 dây	-	15 bar	3.800	4.180
5	49 dây	-	12 bar	7.900	8.690	32	34 dây	-	15 bar	3.700	4.070	56	42 x 27 dây	-	15 bar	4.000	4.400
6	60 mỏng	-	6 bar	3.400	3.740	33	42 dây	-	12 bar	5.000	5.500	57	42 x 34 dây	-	15 bar	4.600	5.060
7	60 dây	-	12 bar	12.200	13.420	34	49 dây	-	12 bar	7.400	8.140	58	49 x 21 dây	-	15 bar	5.400	5.940
8	75 mỏng	-	6 bar	5.000	5.500	35	60 dây	-	12 bar	11.600	12.760	59	49 x 27 dây	-	15 bar	5.700	6.270
9	75D TC	-	10 bar	15.800	17.380	36	90 dây	-	12 bar	25.800	28.380	60	49 x 34 dây	-	15 bar	6.300	6.930
10	90 mỏng	-	6 bar	8.400	9.240	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)						61	49 x 42 dây	-	15 bar	6.700	7.370
11	90 dây	-	12 bar	25.000	27.500	37	21 dây	Cái	15 bar	10.000	11.000	62	60 x 21 dây	-	15 bar	8.100	8.910
12	110 dây	-	12,5 bar	51.300	56.430	38	27 dây	-	15 bar	12.900	14.190	63	60 x 27 dây	-	9 bar	8.500	9.350
13	114 mỏng	-	6 bar	16.400	18.040	Nối rút có ren (Threaded reducer)						64	60 x 34 dây	-	15 bar	9.300	10.230
14	114 dây	-	9 bar	52.800	58.080	39	21 x RT 27 dây	Cái	15 bar	2.100	2.310	65	60 x 42 mỏng	-	6 bar	2.900	3.190
15	140 TC	-	12,5 bar	83.200	91.520	40	27 x RT 21 dây	-	15 bar	2.000	2.200	66	60 x 42 dây	-	12 bar	9.800	10.780
16	160 TC	-	12,5 bar	115.800	127.380	41	34 x RT 27 dây	-	15 bar	3.000	3.300	67	60 x 49 mỏng	-	6 bar	2.900	3.190
17	168 mỏng	-	6 bar	63.700	70.070	42	21 x RN 27 dây	-	15 bar	1.500	1.650	68	60 x 49 dây	-	12 bar	10.100	11.110
18	168 TC	-	9 bar	132.600	145.860	43	27 x RN 21 dây	-	15 bar	1.700	1.870	69	75 x 60 TC	-	6 bar	9.800	10.780
19	220 TC	-	9 bar	370.200	407.220	44	27 x RN 34 dây	-	15 bar	2.200	2.420	70	90 x 49 dây	-	12 bar	20.100	22.110
Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)						45	34 x RN 21 dây	-	15 bar	2.900	3.190	71	90 x 60 mỏng	-	6 bar	7.400	8.140
20	21 dây	Cái	15 bar	1.400	1.540	46	34 x RN 27 dây	-	15 bar	3.100	3.410	72	90 x 60 dây	-	12 bar	20.500	22.550
21	27 dây	-	15 bar	2.100	2.310	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)						73	90 x 75 TC	-	6 bar	17.800	19.580
22	34 dây	-	15 bar	3.600	3.960	47	27 x RTT 21 dây	Cái	15 bar	6.500	7.150	74	114 x 60 mỏng	-	6 bar	13.800	15.180
23	42 dây	-	12 bar	5.200	5.720	48	27 x RNT 21 dây	-	15 bar	10.500	11.550	75	114 x 60 dây	-	9 bar	40.400	44.440
24	49 dây	-	12 bar	6.400	7.040	Nối thông tắc (Testing Socket)						76	114 x 90 mỏng	-	6 bar	13.900	15.290
25	60 dây	-	12 bar	9.400	10.340	49	90 mỏng	Bộ	5 bar	31.300	34.430	77	114 x 90 dây	-	9 bar	45.100	49.610
26	75 dây	-	10 bar	20.000	22.000	50	114 mỏng	-	5 bar	58.500	64.350	78	168 x 114 mỏng	-	6 bar	55.000	60.500
27	90 dây	-	12 bar	21.500	23.650	51	Que hàn nhựa	Kg		67.300	74.030	79	168 x 114 TC	-	9 bar	117.400	129.140
28	114 dây	-	9 bar	41.900	46.090	(Welding rod)						80	220 x 168 TC	-	9 bar	255.700	281.270

Co 90° (90° Elbow)						Co 45° (45° Elbow)						Nắp khóa (End cap)					
81	21 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	114	21 dày	Cái	15 bar	1.900	2.090	147	21 dày	Cái	15 bar	1.200	1.320
82	27 dày	-	15 bar	3.400	3.740	115	27 dày	-	15 bar	2.800	3.080	148	27 dày	-	15 bar	1.400	1.540
83	34 dày	-	15 bar	4.800	5.280	116	34 dày	-	15 bar	4.500	4.950	149	34 dày	-	15 bar	2.600	2.860
84	42 dày	-	12 bar	7.300	8.030	117	42 dày	-	12 bar	6.300	6.930	150	42 dày	-	15 bar	3.400	3.740
85	49 dày	-	12 bar	11.400	12.540	118	49 dày	-	12 bar	9.600	10.560	151	49 dày	-	12 bar	5.100	5.610
86	60 mỏng	-	6 bar	6.800	7.480	119	60 mỏng	-	6 bar	4.900	5.390	152	60 dày	-	12 bar	8.700	9.570
87	60 dày	-	10 bar	18.200	20.020	120	60 dày	-	12 bar	14.800	16.280	153	90 dày	-	12 bar	20.500	22.550
88	75 mỏng	-	6 bar	10.200	11.220	121	75 TC	-	6 bar	15.800	17.380	154	110 dày	-	12,5 bar	42.300	46.530
89	75 dày	-	12 bar	27.500	30.250	122	90 mỏng	-	6 bar	13.600	14.960	155	114 dày	-	9 bar	43.900	48.290
90	90 mỏng	-	6 bar	16.800	18.480	123	90 dày	-	9 bar	33.900	37.290	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)					
91	90 dày	-	12 bar	45.400	49.940	124	110 mỏng	-	5 bar	26.300	28.930	156	21 dày	-	15 bar	700	770
92	110 mỏng	-	4 bar	35.000	38.500	125	110 dày	-	9 bar	57.500	63.250	157	27 dày	-	15 bar	1.400	1.540
93	110 dày	-	10 bar	73.400	80.740	126	114 mỏng	-	6 bar	31.100	34.210	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)					
94	114 mỏng	-	5 bar	39.400	43.340	127	114 dày	-	9 bar	70.800	77.880	158	21 dày	Cái	15 bar	800	880
95	114 dày	-	12 bar	104.800	115.280	128	140 mỏng	-	6 bar	57.600	63.360	159	27 dày	-	15 bar	1.200	1.320
96	140 mỏng	-	4 bar	74.700	82.170	129	140 dày	-	12,5 bar	117.100	128.810	160	34 dày	-	15 bar	1.400	1.540
97	140 dày	-	12,5 bar	138.000	151.800	130	160 mỏng	-	6 bar	95.700	105.270	Bích đơn (Single flange)					
98	160 mỏng	-	6 bar	109.400	120.340	131	168 TC	-	9 bar	134.300	147.730	161	49 dày	Cái	12 bar	19.700	21.670
99	168 mỏng	-	6 bar	109.300	120.230	132	220 TC	-	9 bar	302.900	333.190	162	60 dày	-	12 bar	24.200	26.620
100	225 mỏng	-	6 bar	360.000	396.000	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)						163	90 dày	-	12 bar	45.100	49.610
Co 90° rút (90° Reducing Elbow)						133	21 dày	Cái	15 bar	10.100	11.110	164	114 dày	-	9 bar	69.900	76.890
101	27 x 21 dày	Cái	15 bar	2.400	2.640	134	27 dày	-	15 bar	17.000	18.700	165	168 dày	-	9 bar	240.000	264.000
102	34 x 21 dày	-	15 bar	3.300	3.630	135	21 x RT 27 dày	-	15 bar	13.100	14.410	Bích kép (Double flange)					
103	34 x 27 dày	-	12 bar	3.700	4.070	136	27 x RT 21 dày	-	15 bar	11.000	12.100	166	Bích 114 dày	Bộ	9 bar	53.700	59.070
104	42 x 27 dày	-	12 bar	5.300	5.830	137	34 x RT 21 dày	-	15 bar	13.800	15.180	167	Bích 168 dày	-	9 bar	113.000	124.300
105	42 x 34 dày	-	12 bar	6.100	6.710	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)						168	Bích 220 dày	-	9 bar	187.600	206.360
106	90 x 60 mỏng	-	6 bar	11.800	12.980	138	21 dày	Cái	15 bar	3.200	3.520	Keo dán (Solvent cement)					
107	90 x 60 dày	-	12 bar	30.700	33.770	139	27 dày	-	15 bar	4.000	4.400	169	25gr	Tuýp		3.600	3.960
108	114 x 60 mỏng	-	6 bar	22.300	24.530	140	34 dày	-	15 bar	7.100	7.810	170	50gr	-		6.300	6.930
109	114 x 90 mỏng	-	6 bar	25.000	27.500	141	21 x RN 27D	-	15 bar	3.500	3.850	171	100gr	-		11.500	12.650
Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)						142	27 x RN 21D	-	15 bar	4.000	4.400	172	200gr	Lon		29.800	32.780
110	21 dày	Cái	15 bar	2.800	3.080	143	34 x RN 21D	-	15 bar	4.300	4.730	173	500gr	-		54.100	59.510
111	27 dày	-	15 bar	4.000	4.400	144	34 x RN 27D	-	15 bar	5.300	5.830	174	1kg	-		100.900	110.990
112	34 dày	-	15 bar	6.500	7.150	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)						Co âm dương (90° male - female Elbow)					
T giảm có ren (Threaded reducing tee)						145	21 dày	Cái	15 bar	13.900	15.290	175	90 mỏng	Cái	6 bar	21.000	23.100
113	27 x RN 21 dày	Cái	15 bar	5.300	5.830	146	27 dày	-	12 bar	23.200	25.520	176	114 mỏng	-	6 bar	39.200	43.120

Chữ T (Tee)						Chữ T rút (Reducing tee)						T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)					
177	21 dày	Cái	15 bar	2.800	3.080	213	27 x 21 dày	Cái	15 bar	3.400	3.740	253	90 mỏng	Cái	5 bar	27.300	30.030
178	27 dày	-	15 bar	4.600	5.060	214	34 x 21 dày	-	15 bar	5.200	5.720	254	114 mỏng	-	5 bar	54.200	59.620
179	34 dày	-	15 bar	7.400	8.140	215	34 x 27 dày	-	15 bar	6.100	6.710	Nắp T cong (Cap for rear access junction)					
180	42 dày	-	15 bar	9.800	10.780	216	42 x 21 dày	-	15 bar	7.400	8.140	255	90	Cái	6 bar	4.600	5.060
181	49 dày	-	12 bar	14.500	15.950	217	42 x 27 dày	-	15 bar	7.400	8.140	256	114	-	6 bar	8.700	9.570
182	60 mỏng	-	6 bar	8.700	9.570	218	42 x 34 dày	-	15 bar	8.300	9.130	Khởi thủy (Saddle)					
183	60 dày	-	9 bar	24.900	27.390	219	49 x 21 dày	-	15 bar	9.800	10.780	257	110 x 49 dày	Bộ	12 bar	75.400	82.940
184	75 mỏng	-	3 bar	13.800	15.180	220	49 x 27 dày	-	15 bar	10.600	11.660	258	114 x 49 dày	-	9 bar	68.600	75.460
185	75 dày	-	5 bar	37.000	40.700	221	49 x 34 dày	-	15 bar	11.700	12.870	259	160 x 60 dày	-	9 bar	123.200	135.520
186	90 mỏng	-	6 bar	25.700	28.270	222	49 x 42 dày	-	12 bar	13.100	14.410	260	168 x 60 dày	-	9 bar	104.300	114.730
187	90 dày	-	9 bar	62.700	68.970	223	60 x 21 dày	-	15 bar	15.600	17.160	261	220 x 60 dày	-	9 bar	125.900	138.490
188	110 mỏng	-	6 bar	46.300	50.930	224	60 x 27 dày	-	15 bar	17.300	19.030	Khởi thủy dán (Clamp on boss)					
189	110 dày	-	10 bar	103.600	113.960	225	60 x 34 dày	-	12 bar	16.100	17.710	262	90 x 49 mỏng	Cái	6 bar	6.600	7.260
190	114 mỏng	-	6 bar	48.700	53.570	226	60 x 42 dày	-	12 bar	18.000	19.800	263	114 x 60 mỏng	-	6 bar	10.100	11.110
191	114 dày	-	9 bar	127.900	140.690	227	60 x 49 dày	-	12 bar	20.500	22.550	Con thỏ (S-Bend)					
192	140 mỏng	-	4 bar	99.600	109.560	228	90 x 34 dày	-	12 bar	38.400	42.240	264	60 mỏng	Bộ	6 bar	31.400	34.540
193	140 dày	-	12,5 bar	217.200	238.920	229	90 x 60 mỏng	-	6 bar	16.000	17.600	265	90 mỏng	-	6 bar	49.100	54.010
194	160 dày	-	10 bar	375.000	412.500	230	90 x 60 dày	-	12 bar	46.100	50.710	Khớp nối sống (Barrel union)					
195	168 mỏng	-	4 bar	132.600	145.860	231	114 x 60 mỏng	-	6 bar	27.000	29.700	266	21	Bộ	15 bar	7.200	7.920
196	225 mỏng	-	6 bar	395.000	434.500	232	114 x 60 dày	-	9 bar	84.500	92.950	267	27	-	15 bar	10.000	11.000
T cong (90° turn lateral tee)						233	114 x 90 mỏng	-	3 bar	33.700	37.070	268	34	-	15 bar	14.100	15.510
197	60 mỏng	Cái	5 bar	10.900	11.990	234	114 x 90 dày	-	9 bar	97.200	106.920	269	42	-	12 bar	17.300	19.030
198	90 mỏng	-	4 bar	26.700	29.370	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)						270	49	-	12 bar	29.000	31.900
199	114 mỏng	-	3 bar	50.700	55.770	235	34 dày	Cái	12 bar	8.300	9.130	Nắp đầu ống PEHD (End cap for PE pipe)					
200	90 x 60 mỏng	-	6 bar	22.600	24.860	236	42 mỏng	-	6 bar	6.100	6.710	271	20	Cái		600	660
T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)						237	49 mỏng	-	6 bar	9.000	9.900	272	25	-		600	660
201	90 mỏng	Cái	4 bar	31.800	34.980	238	60 mỏng	-	4 bar	10.400	11.440	273	29	-		600	660
T ren trong thau (Brass female threaded tee)						239	60 dày	-	12 bar	41.000	45.100	274	32	-		700	770
202	21 dày	Cái	15 bar	11.000	12.100	240	75 mỏng	-	3 bar	24.900	27.390	275	40	-		1.400	1.540
203	27 dày	-	15 bar	12.200	13.420	241	75 mỏng	-	8 bar	38.000	41.800	276	50	-		2.000	2.200
204	34 dày	-	15 bar	15.400	16.940	242	90 mỏng	-	3 bar	35.400	38.940	277	63	-		2.600	2.860
T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)						243	90 mỏng (m)	-	3 bar	30.900	33.990	278	75	-		3.500	3.850
205	21 dày	Cái	15 bar	13.900	15.290	244	90 mỏng (m)	-	6 bar	61.000	67.100	279	90	-		5.100	5.610
206	27 dày	-	12 bar	21.500	23.650	245	110 mỏng	-	3 bar	64.400	70.840	Bình xịt thuốc trừ sâu (Plastic sprayers)					
Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing tee 45°)						246	110 mỏng	-	6 bar	85.000	93.500	280	10 lít - BX 4	Cái		215.900	226.695
207	60 x 42 mỏng	Cái	4 bar	9.800	10.780	247	114 mỏng	-	3 bar	57.900	63.690	281	5 lít - BX 5	-		194.500	204.225
208	90 x 60 mỏng	-	3 bar	20.600	22.660	248	140 mỏng	-	6 bar	202.000	222.200	282	1 lít - BX 3	-		68.500	71.925
209	114 x 60 mỏng	-	4 bar	36.100	39.710	249	160 mỏng	-	5 bar	213.200	234.520	283	1 lít - BX 3b	-		75.700	79.485
210	114 x 90 mỏng	-	2 bar	43.800	48.180	250	160 mỏng	-	6 bar	258.000	283.800	Van (Valve)					
Tứ thông (Cross)						251	168 mỏng	-	4 bar	205.300	225.830	284	21	Cái	12 bar	13.700	15.070
211	90	Cái	6 bar	44.700	49.170	252	Nón BHLĐ	Cái		46.300	50.930	285	27	-	12 bar	16.100	17.710
212	114	-	3 bar	94.200	103.620	(Protective helmets)											